Tín dụng sinh viên – Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam

RPE Discussion Papers 05 - 09

Tác giả	<i>Nguyễn Mai Hương</i>, chuyên viên Đại học Quốc Gia Hà Nội; email: huong_nm@vnu.edu.vn, Tel: 04.37647670 <i>Phạm Hùng Hiệp*</i>, Trung tâm Nghiên cứu và Thực hành Giáo dục, Trường Đại học Dân lập Phú Xuân; Phòng thí nghiệm AI về Dữ liệu xã hội (AI Social Data Lab) * Tác giả liên hệ: phamhungghiep@gmail.com, phamhungghiep@pxu.edu.vn, 0975710565
Trích dẫn	Nếu quý vị có nhu cầu trích dẫn bài này, xin vui lòng sử dụng trích dẫn theo chuẩn APA như dưới đây: Hiệp, P. H., & Hương, N. M. (2018). Tín dụng sinh viên – Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam. <i>Nghiên cứu Tài chính Kế toán</i>.
Tóm tắt	Một số nước trên thế giới mà tiên phong là Australia đã áp dụng chương trình tín dụng sinh viên tùy theo thu nhập (Income contingent loan – ICL), và đã thu được một số kết quả khả quan rõ rệt so với chương trình tín dụng thế chấp như chương trình tín dụng 157 ở Việt Nam hiện nay. Vậy câu hỏi đặt ra, (1) nếu như ICL đã chứng minh được ưu điểm của nó so với tín dụng với tín dụng với kỳ hạn trả nợ cố định thì liệu Việt Nam có thể áp dụng được ICL hay không? (2) Và nếu muốn áp dụng, Việt Nam cần có những lưu ý gì hay chuẩn bị những điều kiện gì? Bài báo này góp phần làm sáng tỏ hai vấn đề trên. Ở phần tiếp theo của bài báo này, nhóm tác giả trình bày sơ bộ về lược sử và các đặc điểm chính của ICL; đồng thời phân tích sự khác biệt của nó so với tín dụng thế chấp. Tiếp sau đó, nhóm tác giả trình bày một số tác động âm tính có thể xảy ra nếu áp dụng ICL tại Việt Nam, qua đó, gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách một số biện pháp quản lý phù hợp và các điều kiện đảm bảo trong việc triển khai ICL ở Việt Nam trong tương lai.
Từ khoá	Giáo dục, tín dụng, sinh viên,

RPE Discussion Papers tuyển chọn các bài nghiên cứu, phân tích, thảo luận về giáo dục các cấp tại Việt Nam và thế giới. Bản quyền bài viết thuộc về tác giả. Quan điểm trong bài viết thuộc về tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Trung tâm RPE hay Trường Đại học Phú Xuân

Tín dụng sinh viên – Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam.

Tín dụng tùy theo thu nhập (Income contingent loan – ICL) cho sinh viên là một khái niệm còn tương đối mới mẻ đối với Việt Nam, nhưng đã được áp dụng và chứng tỏ hiệu quả tại nhiều nước trên thế giới.

Mở đầu

Kể từ những năm 50 của thế kỷ trước, giáo dục đại học trên thế giới đã có nhiều biến chuyển mạnh mẽ, trong đó đặc điểm lớn nhất là số lượng người theo học ở trình độ sau trung học (bao gồm đại học, cao đẳng và trung cấp nghề) tăng nhanh đột biến, và bùng nổ chưa có tiền lệ. Trong bối cảnh đó, việc chuyển đổi từ chính sách miễn phí hoàn toàn sang chính sách thu phí đối với sinh viên (nguyên tắc người dùng chi trả – principle ‘user pay’) cũng dần được chấp nhận như một hình thức chia sẻ gánh nặng chi phí đối với nhà nước từ phía xã hội (Johnstone, 2009). Song song với chính sách học phí, để đảm bảo mọi sinh viên (đặc biệt là sinh viên từ các gia đình nghèo, khu vực khó khăn) có khả năng có cơ hội thụ hưởng giáo dục đại học, nhiều nước trên thế giới đã áp dụng chính sách cho vay vốn ưu đãi đối với sinh viên trong quá trình học, đồng thời việc trả nợ chỉ được bắt đầu sau khi sinh viên kết thúc khoá học (Asian Development Bank, 2009). Giáo dục đại học Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng kể trên. Bắt đầu từ công cuộc ‘*Đổi mới*’ được tiến hành từ 1986, cùng với việc chấp nhận việc ra đời khu vực đại học ngoài công lập đầu những năm 1990 – nơi sinh viên phải tự phí hoàn toàn, học phí cho sinh viên tại các trường công lập cũng được áp dụng; nhằm chi trả một phần kinh phí đào tạo; phần còn lại vẫn do nhà nước tài trợ, phần lớn vẫn thông qua hình thức rút kinh phí trực tiếp tới các trường đại học. Từ năm 2007, sau một thời gian triển khai thí điểm chương trình tín dụng với lãi suất ưu đãi lần đầu tiên được áp dụng trong toàn bộ hệ thống giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam cùng với Quyết định 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 27/9/2007 (Chương trình tín dụng 157). Có thể nói, việc áp dụng chính sách tín dụng sinh viên là một bước tiến quan trọng trong tiến trình phát triển nền giáo dục đại học Việt Nam, góp phần đảm bảo cơ hội được đi học đại học của người dân trong bối cảnh giáo dục đại chúng, đồng thời cũng phù hợp với xu thế chung của giáo dục đại học thế giới. Tuy vậy, việc tiếp tục duy trì quy chế trả nợ với số lượng cố định và tiến hành ngay sau khi sinh viên tốt nghiệp (như đang được áp dụng theo chương trình tín dụng 157 hiện nay), theo một số nghiên cứu của các nhà khoa học trên thế giới, đã bộc lộ một số nhược điểm như: (1) tỷ lệ thiếu nợ hoặc không trả nợ được cao (Chapman, 2001); (2) gánh nặng tài chính cho sinh viên sau khi ra trường phải trả nợ ngay trong khi vẫn mức thu nhập chưa ổn định (Asian Development Bank, 2009). Hai nhược điểm này lại kéo theo một hệ quả khác là: (3) làm giảm sức hút của chương trình vay vốn đối với sinh viên và làm sinh viên ngần ngại đăng ký vay vốn trong thời gian đi học (Chapman, 2001).

Để khắc phục những nhược điểm này, một số nước trên thế giới mà tiên phong là Australia đã áp dụng chương trình tín dụng sinh viên tùy theo thu nhập (Income contingent loan – ICL), và đã thu được một số kết quả khả quan rõ rệt so với chương trình tín dụng thế chấp như chương trình tín dụng 157 ở Việt Nam hiện nay. Vậy câu

hỏi đặt ra, (1) nếu như ICL đã chứng minh được ưu điểm của nó so với tín dụng với tín dụng với kỳ hạn trả nợ cố định thì liệu Việt Nam có thể áp dụng được ICL hay không? (2) Và nếu muốn áp dụng, Việt Nam cần có những lưu ý gì hay chuẩn bị những điều kiện gì? Bài báo này góp phần làm sáng tỏ hai vấn đề trên. Ở phần tiếp theo của bài báo này, nhóm tác giả trình bày sơ bộ về lược sử và các đặc điểm chính của ICL; đồng thời phân tích sự khác biệt của nó so với tín dụng thế chấp. Tiếp sau đó, nhóm tác giả trình bày một số tác động âm tính có thể xảy ra nếu áp dụng ICL tại Việt Nam, qua đó, gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách một số biện pháp quản lý phù hợp và các điều kiện đảm bảo trong việc triển khai ICL ở Việt Nam trong tương lai.

Lược sử quá trình hình thành và phát triển của tín dụng tùy theo thu nhập trên thế giới

Theo García-Peñalosa & Wälde (2000), tín dụng tùy theo thu nhập là hình thức cho vay vốn cho sinh viên để trang trải chi phí học sau trung học mà sau đó, người đi vay (là sinh viên sau khi tốt nghiệp) chỉ phải bắt đầu trả nợ khi mức thu nhập hàng tháng vượt quá một mức nhất định. Đồng thời, số lượng tiền phải trả nợ hàng tháng sau đó cũng tỷ lệ với mức thu nhập của người đi vay theo một mức nhất định, nhằm đảm bảo số tiền trả nợ không phải là một gánh nặng quá lớn đối với người trả nợ. Khái niệm ICL mặc dù đã được ra đời từ những năm 1970, nhưng phải đến cuối những năm 1980, ICL mới được áp dụng đại trà trong phạm vi quốc gia lần đầu tiên ở Australia, tiếp theo sau là Ethiopia, Hungary, New Zealand, Thái Lan, Anh Quốc, Mỹ (Chapman & Hunter, 2009). Phần tiếp theo, xin được trình bày qua quá trình áp dụng ICL tại một số nước kể trên:

Australia

Australia có thể xem là quốc gia đầu tiên áp dụng ICL ở trên diện rộng. Vào năm 1989, lần đầu tiên quốc gia này yêu cầu sinh viên đại học phải đóng tiền học phí với mức 1800 USD/năm học. Tuy vậy, sinh viên có thể hoãn việc đóng học phí này cho đến khi ra trường, kiếm được việc làm với mức lương trên một mức nhất định (Chapman, 2001). Ở thời điểm hiện nay, theo quy định của chương trình ICL tại Australia, người đi vay (sinh viên) chỉ phải bắt đầu trả nợ sau khi tốt nghiệp nếu như tổng thu nhập của người đó trong vòng một năm vượt quá 49,096 A\$ (Jump, 2013). Có hai nguyên nhân thúc đẩy Chính phủ Australia lúc bấy giờ thực hiện chính sách này: *một là*, vào thời điểm đó, Australia muốn đẩy mạnh mở rộng giáo dục đại học nhưng lại không chuẩn bị ngân sách cho việc chi trả chi phí phát sinh; *hai là*, theo García-Peñalosa & Wälde (2000), từ góc độ công bằng xã hội, việc tiếp tục để tiền thuế của toàn bộ người dân bao cấp cho một nhóm nhỏ người đi học đại học vô hình chung lại tạo ra sự “phân phối lại ngược” (reverse distribution). Mặc dù chính sách này ban đầu gặp phải sự phản ứng dữ dội từ phía xã hội Australia, nơi vốn quen với “giáo dục miễn phí”, chính sách này vẫn được duy trì và qua nhiều lần chỉnh sửa và biến đổi và được chấp nhận rộng rãi cho đến tận ngày nay.

New Zealand

New Zealand bắt đầu áp dụng ICL từ năm 1992 (Chapman & Hunter, 2009). Tuy vậy, điểm khác biệt giữa ICL của New Zealand so với Australia là ở chỗ ICL của New

Zealand cho sinh viên vay không chỉ học phí mà còn cả chi phí sinh hoạt trong thời gian học đại học. Chính sách này một mặt hỗ trợ tốt hơn cho sinh viên hạn hẹp khả năng tài chính, nhưng lại kéo dài thời gian trả nợ đối với sinh viên sau khi ra trường bởi khoản nợ lớn hơn.

Mỹ

Mặc dù Australia là nước đầu tiên áp dụng ICL đại trà, nhưng có thể nói, ICL lại bắt nguồn từ Mỹ (Chapman & Hunter, 2009). Năm 1974, ĐH Yale, một trong những đại học tư thục hàng đầu cho triển khai chương trình ICL đầu tiên trên thế giới. Mặc dù vậy, vì một số vấn đề kỹ thuật trong khi thiết kế, chương trình này đã không đạt hiệu quả và bị thay thế trở lại bằng chương trình tín dụng thể chấp thông thường. Phải mãi cho đến những năm 1990, ICL mới được giới thiệu trở lại trên toàn nước Mỹ theo một chương trình của Chính phủ như là một phương án song song với chương trình tín dụng thể chấp thông thường và sinh viên có thể tùy chọn đăng ký vay một trong 2 chương trình. Số tiền cho vay cũng không cố định, mà phụ thuộc vào từng trường hợp với những điều kiện cụ thể. Số lượng trả nợ cũng linh động theo mức thu nhập và số lượng con nhỏ của người vay – sinh viên sau khi ra trường. Sau 25 năm, khoản nợ sẽ được xóa nếu người vay vẫn chưa chi trả hết.

Anh Quốc

Năm 1997, Anh Quốc bắt đầu áp dụng ICL với việc trả nợ sau khi tốt nghiệp trực tiếp qua thuế thu nhập của sinh viên sau này. Đến năm 2005, các quy định về ICL ở Anh Quốc được thiết kế lại và giống hơn với mô hình ICL của Australia hơn (Chapman & Hunter, 2009). Tuy vậy, một điểm khác biệt lớn giữa ICL của Anh Quốc so với ICL ở Australia và New Zealand là ở Anh Quốc, tỷ lệ lãi suất được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index – CPI) trong khi tại Australia, tỷ lệ này được tính theo tỷ lệ lạm phát, còn tại New Zealand, tỷ lệ này được giữ cố định ở mức 7%/năm. Hiện nay, theo quy định hiện hành, người nợ – sinh viên sẽ chỉ phải bắt đầu trả nợ nếu như thu nhập hàng năm vượt quá 15,000 bảng Anh.

Thái Lan

Năm 2006, Thái Lan thay thế chương trình vay vốn với lãi suất cố định bằng chương trình vay vốn theo kiểu ICL với tên gọi Chương trình trợ cấp và tín dụng bất trắc theo thu nhập Thái Lan (Thailand's Income Contingent Allowance and Loan scheme – TICAL). Tuy vậy, chương trình này chỉ hoạt động được đúng một năm và được thay thế trở lại bằng chương trình cũ cùng với việc thôi chức của cựu Thủ tướng Thaksin Shinawatra (Chapman & Hunter, 2009).

So sánh tín dụng tùy theo thu nhập và tín dụng thể chấp

Bảng 1 dưới đây tóm tắt những đặc điểm chính của ICL và so sánh ICL với hình thức tín dụng thể chấp đang được áp dụng ở Việt Nam hiện nay:

	Tín dụng tùy theo thu nhập	Tín dụng thế chấp
<i>Thời hạn bắt đầu trả nợ</i>	Khi thu nhập của người vay vượt quá một mức theo quy định	Ngay sau khi tốt nghiệp hoặc sau khi tốt nghiệp một thời gian nhất định được ghi rõ trước khi vay nợ
<i>Thời gian trả nợ</i>	Không cố định: bắt đầu từ lúc bắt đầu trả nợ cho đến khi trả hết nợ, phụ thuộc vào thu nhập hàng tháng của người vay	Cố định trong một số năm nhất định sau khi tốt nghiệp
<i>Số tiền trả nợ hàng tháng</i>	Tỷ lệ theo mức thu nhập của người nợ và một số yếu tố khác như hoàn cảnh gia đình (số người phụ thuộc như con nhỏ hay người phụ thuộc không có khả năng lao động)	Cố định theo quy định của từng chương trình tín dụng nhưng không dựa trên mức thu nhập của người nợ
<i>Lãi suất</i>	Có thể có hoặc không; nếu có thì cũng được tính toán phù hợp với mức thu nhập của người nợ để đảm bảo nguyên tắc không ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống trong quá trình trả nợ	Có thể có hoặc không tùy theo quy định của từng chương trình tín dụng; nếu có thì thường được tính ở mức ưu đãi so với các hình thức tín dụng khác

Bảng 1: So sánh tín dụng tùy theo thu nhập với tín dụng thế chấp

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Từ những đặc điểm cơ bản nói trên, có thể thấy ICL có nhiều lợi thế trong việc khắc phục 3 nhược điểm của tín dụng với kỳ hạn trả nợ cố định (tỷ lệ thiếu nợ hoặc không trả được nợ; gánh nặng tài chính cho người nợ và kém sức hút đối với sinh viên) như đã nêu ở phần đầu của bài báo. Tuy vậy, theo như dữ liệu hiện có ở Việt Nam, có vẻ như 3 vấn đề kể trên chưa thực sự ảnh hưởng nhiều trong khi triển khai chương trình tín dụng 157. Qua 5 năm thực hiện, đã có tổng số 3 triệu lượt học sinh, sinh viên tham gia chương trình vay vốn nói trên với tổng doanh số cho vay 43,362 tỷ đồng (Thành Chung, 2013). Cũng theo Thành Chung (2013), trích lời ông Dương Quyết Thắng, Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, cho đến thời điểm tháng 2/2013, “tổng doanh số thu nợ [của chương trình 157] đạt 7.776 tỷ đồng [/năm], dư nợ là 35.802 tỷ đồng, trong đó nợ quá hạn là 167 tỷ đồng (chiếm 0,47%)”. Như vậy, với nợ quá hạn chỉ 0.47%, phải chăng những tổng kết về nhược điểm của tín dụng với kỳ hạn trả nợ cố định của các nhà khoa học trên thế giới không thật chính xác với trường hợp chương trình 157 ở Việt Nam? Hay phải chăng, chương trình 157 đã được các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam tính toán và thiết kế nhằm tránh được ba vấn đề kể trên. Theo nhận định của nhóm tác giả, mức cho vay và tỷ lệ lãi suất thấp chính quy

định trong chương trình 157 là nguyên nhân chính lý giải vấn đề này: khi chương trình 157 mới được áp dụng năm 2007, mức cho vay tối đa của sinh viên theo chương trình tín dụng 157 là 0.8 triệu đồng/tháng/sinh viên (hay 8 triệu đồng/năm/sinh viên). Mức cho vay này được tăng dần cho đến năm học 2013-2014, theo Quy định mới do Thủ tướng ban hành theo Quyết định số 1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013, thì được nâng lên thành 1.1 triệu đồng/tháng/sinh viên tương ứng (hay 11 triệu đồng/năm học/sinh viên). Tỷ lệ lãi suất hàng tháng là 0.65%. Mặc dù cần có những nghiên cứu định lượng dựa trên những căn cứ xác đáng về mức cho vay này là hợp lý hay không trong bối cảnh Việt Nam, căn cứ trên khả năng chi trả và mức độ ảnh hưởng đến cuộc sống của người vay sau khi tốt nghiệp trước khi đưa đến những kết luận chắc chắn; có thể thấy, mức cho vay này là tương đối thấp. Trong trường hợp một sinh viên vay vốn trong cả 4 năm học đại học, thì tổng số tiền mà sinh viên đó vay chỉ là 32 triệu/4 năm học, tương đương với khoảng 86 % GDP của Việt Nam năm 2012. Mức vay này là tương đối thấp so với các nước trên thế giới. Nói cách khác, mức 32 triệu là không quá cao để người nợ có thể trả nợ ngay sau khi tốt nghiệp trong trường hợp kiếm được việc làm; hoặc nó cũng không quá lớn để người nợ hoặc gia đình người nợ có thể vay tiền ở một nơi khác với lãi suất thông thường để trả khoản nợ nói trên. Như vậy, một mặt, mức cho vay thấp đem lại lợi thế là khả năng thu hồi vốn cao nhưng mặt khác, nhược điểm của nó lại là khoản vay không đủ giúp sinh viên trang trải chi phí học tập và sinh hoạt, kéo theo gánh nặng chi phí cho gia đình hoặc cho chính sinh viên (phải đi làm thêm quá nhiều). Thật vậy, theo ước tính sơ bộ của Phó Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Nguyễn Văn Lý (Nguyễn, 2011), chi phí tối thiểu của sinh viên hàng tháng (năm 2011) khi đi học đại học khoảng 2.5 triệu đồng/tháng; chưa kể học phí khoảng 400.000-600.000 đ/tháng đối với trường công; và có thể lên tới 1 triệu/tháng hoặc hơn đối với trường tư. Như vậy, kể cả với mức cho vay mới 1.1 triệu/tháng, thì sinh viên và gia đình vẫn phải tự phí khoảng 60-70% tổng chi phí sinh hoạt, học tập của sinh viên. Nhận định này của ông Lý khá trùng hợp với nhận định của một nữ sinh viên ở Hà Nội trong một bài báo gần đây đăng trên University World News (H. Pham, 2013). Khi được phóng viên hỏi số tiền vay theo Chương trình 157 hiện nay giúp cô chi trả được bao nhiêu phần trăm tổng số sinh hoạt phí và tiền học tại Hà Nội; nữ sinh viên này cho biết mặc dù mới được nâng mức cho vay cao hơn so với năm học trước, số tiền cô nhận được chỉ đủ chi trả khoảng ¼ nhu cầu của cô, so với khoảng 1/3 các đây hai năm. Theo nhóm tác giả của bài báo này; nếu không có những thay đổi căn bản về chính sách tín dụng sinh viên, tỷ lệ này có xu hướng sẽ còn tiếp tục tăng lên trong các năm tới, xét trong bối cảnh lạm phát và tỷ lệ tăng học phí trung bình 2 năm vừa qua luôn rơi vào khoảng 6-9% và 15%. Như vậy, có khả năng sẽ có 2 kịch bản có thể xảy ra trong trường hợp Việt Nam tiếp tục giữ chương trình tín dụng 157 với thời hạn trả nợ cố định trong tương lai gần: *một là*, nếu vẫn giữ nguyên mức cho vay thấp như hiện nay: kịch bản này sẽ dẫn tới hệ quả khoản vay chỉ đủ chi trả 20-30% tổng chi phí cơ bản của sinh viên hoặc thậm chí thấp hơn; sinh viên và gia đình vẫn phải chịu một gánh nặng tài chính đáng kể trong quá trình đi học đại học. Bên cạnh đó, mức cho vay thấp cũng khiến cho Nhà nước không thể tăng mức học phí quá cao nhằm giải quyết vấn đề nâng cao chi phí đầu tư trên sinh viên (qua đó tạo tiền đề nâng cao chất lượng) như Hayden, Pham, & Lam (2012) đề xuất; *hai là*, nâng mức cho vay cao hơn: Kịch bản này sẽ dẫn tới 3 vấn đề của của tín

dụng thế chấp như phân tích ở trên (tỷ lệ thiếu nợ hoặc không trả được nợ; gánh nặng tài chính cho người nợ và kém sức hút đối với sinh viên).

Trong bối cảnh đó, phải chăng việc áp dụng một chương trình tín dụng với cơ chế quản lý mới, linh động hơn như ICL sẽ phù hợp trong bối cảnh Việt Nam? Phần tiếp theo của bài này, nhóm tác giả phân tích viễn cảnh nói trên; đồng thời chỉ ra những điều kiện mà Việt Nam cần phải chuẩn bị để việc áp dụng ICL thực sự phát huy hiệu quả.

Viễn cảnh áp dụng tín dụng tùy theo thu nhập ở Việt Nam

Trong một báo cáo của Hayden và cộng sự, (2012) theo chương trình Dự án Giáo dục đại học 2 do World Bank tài trợ (Bộ GD&ĐT), nhóm tác giả cũng đề xuất việc Việt Nam sớm áp dụng một chương trình ICL với vốn vay từ nước ngoài thay cho chương trình tín dụng 157 hiện nay như là một trong 9 giải pháp cải cách giáo dục đại học Việt Nam trong thời gian tới. Trong thực tế, GS Phạm Phú, một trong những tác giả chính của bản báo cáo nói trên, cũng đã nhiều lần đề xuất về việc triển khai ICL trong những lần phát biểu và trước báo chí cũng như trong các bài viết trước đây của ông

(P.Phạm, 2007; P.Phạm, 2011). Tất cả những đề xuất nói trên đều cho rằng ICL không những giúp Việt Nam mở rộng một cách bền vững hệ thống giáo dục đại học mà còn giúp cải thiện chất lượng giáo dục đại học thông qua việc tăng học phí, qua đó, nâng chi phí trên đầu sinh viên (unit cost) nhưng vẫn đảm bảo sinh viên nghèo vẫn có thể chi trả được do đã được vay tiền Nhà nước từ ICL. Tuy vậy, trong báo cáo năm 2012, (Hayden và cộng sự, 2012) mới chỉ đưa ra khái niệm về ICL chứ chưa có được những mô tả chi tiết về hệ thống ICL cũng như các điều kiện áp dụng trong bối cảnh Việt Nam. Thực vậy, mặc dù ICL đã được thừa nhận có thể đem lại những kết quả ưu việt hơn so với tín dụng thế chấp thông thường trong việc giải quyết bài toán đảm bảo cơ hội đi học (cho người nghèo) và chất lượng cho giáo dục đại học trong bối cảnh đại chúng hoá; và mặc dù đã được Australia áp dụng thành công trong hơn 20 năm qua, có thể thấy, phạm vi áp dụng của ICL cũng mới chỉ bó hẹp trong một số nước nhất định. Nguyên nhân của vấn đề này, theo (Asian Development Bank, 2009) là bởi để có thể áp dụng được ICL hiệu quả, cần phải có một số hệ thống kiểm soát thu nhập cá nhân/hệ thống thuế tốt mà không phải hệ thống nào cũng có. Thực vậy, cũng như việc thực hành các chính sách khác, các nhà hoạch định khi xây dựng ICL, cần phải tính đến 2 vấn đề quan trọng đó là “rủi ro đạo đức” (moral hazard) và “lựa chọn trái ý” (adverse selection) (Chapman & Hunter, 2009). Rủi ro đạo đức là một loại thất bại của thị trường, nảy sinh trong môi trường thông tin phi đối xứng (asymmetric information), mà trong đó bên có ưu thế về thông tin hành động theo hướng có lợi cho bản thân mà không quan tâm đến lợi ích của bên còn lại (bên kém ưu thế thông tin). Tương tự như rủi ro đạo đức, lựa chọn trái ý cũng là một vấn đề nảy sinh trong môi trường thông tin phi đối xứng mà trong đó bên kém ưu thế thông tin đồng ý hoàn tác một giao dịch dựa trên những thông tin sai lệch do đối tác cung cấp, và dẫn đến hậu quả là nhận được thứ không như mong muốn. Trong bối cảnh của ICL, vì mức trả nợ được tính toán dựa trên thu nhập của người vay sau khi tốt nghiệp, rủi ro đạo đức có thể nảy sinh đối với bên vay trong trường hợp họ cung cấp sai lệch thông tin về mức thu nhập (thấp hơn so với thực tế) sau khi tốt nghiệp để hưởng lợi trong việc chưa phải hoặc chỉ phải trả nợ thấp hơn so với thực tế. Trong trường hợp

đó, bên cho vay (nhà nước), vì không có hệ thống thuế đủ khả năng kiểm chứng thông tin từ người vay-sinh viên đã có một sự “lựa chọn trái ý”. Kịch bản này lại dẫn đến một kết quả âm tính khác là tốc độ thu hồi vốn chậm, dẫn đến việc Nhà nước sẽ phải chịu nhiều áp lực cho việc tìm kiếm nguồn vốn mới cho các sinh viên – người vay mới trong bối cảnh vốn từ sinh viên ra trường – người vay từ các năm trước chưa quay vòng kịp. Áp lực này sẽ nặng nề hơn nếu như chương trình vay vốn ICL nâng mức vay cao hơn so với hiện nay (để qua đó, tạo cơ sở cho nâng học phí) như gợi ý của (Hayden và cộng sự, 2012).

Một tác động âm tính khác mà có thể nảy sinh với ICL liên quan đến chi phí tài trợ ẩn (hidden subsidy cost) của nhà nước. Nếu như với chương trình tín dụng thế chấp như chương trình 157 đang được áp dụng hiện nay, với việc cố định lãi suất và cố định thời gian trả nợ, nhà nước hoàn toàn có thể tính toán và kiểm soát được chi phí tài trợ ẩn phát sinh vì sự trượt giá của đồng tiền, điều ngược lại xảy ra với ICL. Theo kinh nghiệm của những nước đang áp dụng ICL, việc tính toán tỷ lệ lãi suất, thời gian trả nợ, điều kiện xoá nợ là những yếu tố vô cùng quan trọng trong khi thiết kế ICL nếu như nhà nước không muốn mất kiểm soát về chi phí tài trợ ẩn.

Kết luận và khuyến nghị

Trong bối cảnh giáo dục đại học đại chúng hoá, khi mà nhu cầu người dân được đi học đại học ngày càng cao và nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực được đào tạo ngày càng lớn, rõ ràng, việc chuyển dịch từ cơ chế tài chính nhà nước bao cấp sang cơ chế người học chi trả (user-pay) như (Hayden và cộng sự, 2012) đề cập là một xu thế không thể đảo ngược. Tuy vậy, cũng như phần lớn các nước đã phát triển gặp phải cách đây 10-30 năm, Việt Nam đang phải đối đầu với vấn đề cân bằng được hai mục tiêu đảm bảo cơ hội được đi học cho người nghèo và chất lượng đào tạo. Trong điều kiện đó, việc áp dụng một chương trình tín dụng sinh viên linh động như ICL tương tự như tại Australia và một số nước khác trên thế giới đã được các nhà khoa học khuyến nghị như một giải pháp thích hợp để giải quyết vấn đề nói trên. Tuy vậy, để tránh những hệ quả âm tính như “rủi ro đạo đức”, “lựa chọn trái ý”, chậm xoay vòng vốn hay không kiểm soát được chi phí tài trợ ẩn, các nhà hoạch định chính sách cần đầu tư nguồn lực nhằm xây dựng được hệ sống thuế đủ khả năng kiểm soát thông tin về thu nhập của người vay – sinh viên sau khi ra trường; đồng thời tính toán kỹ lưỡng về các nội dung chi tiết của ICL như mức cho vay, mức lãi suất, thời gian trả nợ hay các điều kiện xoá nợ trước khi bắt đầu áp dụng ICL tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có thể học tập mô hình của Mỹ bằng cách cho áp dụng song song cùng lúc cả 2 chương trình tín dụng thế chấp (như chương trình 157) lẫn tín dụng ICL trong giai đoạn trước mắt trước khi xem xét việc áp dụng ICL đại trà trong toàn bộ hệ thống giáo dục đại học.

Tài liệu tham khảo

Asian Development Bank. (2009). *Good practice in cost sharing and financing in higher education*. Manila, Philippines: Asian Development Bank.

Chapman, B. (2001). Australian Higher Education Financing: Issues for Reform. *Australian Economic Review*, 34(2), 195–204. doi:10.1111/1467-8462.00189

Chapman, B., & Hunter, B. H. (2009). Exploring Creative Applications of Income Contingent Loans. *Australian Journal of Labour Economics*, 12(2), 133.

García-Peñalosa, C., & Wälde, K. (2000). Efficiency and equity effects of subsidies to higher education. *Oxford Economic Papers*, 52(4), 702–722. doi:10.1093/oeq/52.4.702

Hayden, M., Pham, P., & Lam, Q. T. (2012). *Master plan for Vietnam's higher education system*. Hanoi: Southern Cross University.

Johnstone, D. B. (2009). Worldwide trends in financing higher education: A conceptual framework. In *Financing Access and Equity in Higher Education* (Johnstone.).

Jump, P. (2013). Australia's academy faces day of reckoning over student loans. *Times Higher Education*. Truy cập ngày 28/12/2013, từ <http://www.timeshighereducation.co.uk/news/australias-academy-faces-day-of-reckoning-over-student-loans/2002256.article>

Nguyễn, V. L. (2011). Tín dụng học sinh – sinh viên: 5.000 tỷ đồng sẵn sàng cho năm học mới. Truy cập ngày 28/12/2013 từ <http://baodientu.chinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=98032>

Pham, H. (2013). Shortfalls highlight need for new student loans system. Truy cập ngày 28/12/2013 từ <http://www.universityworldnews.com/article.php?story=20131031133815474>

Pham, P. (2007). Công bằng xã hội trong giáo dục Đại học. Truy cập ngày 28/12/2013 từ <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=62&News=1573&CategoryID=6>

Pham, P. (2011). Công bằng xã hội trong giáo dục đại học. Truy cập ngày 28/12/2013 từ <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/2011-02-25-cong-bang-xa-hoi-trong-giao-duc-dai-hoc>

Thành Chung. (2013). Bước đột phá trong chính sách tín dụng cho học sinh sinh viên. Truy cập ngày 28/12/2013 từ <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Buoc-dot-pha-trong-chinh-sach-tin-dung-cho-HSSV/20132/162176.vgp>